

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 36/2026/DS-PT
Ngày: 03 - 02 - 2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Vũ Thị Mai Hương;

+ Ông Nguyễn Đức Thủy.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Minh Ngọc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16/01/2026 và ngày 03/02/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2025/TLPT-DS ngày 16/10/2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 104/2025/QĐ-PT ngày 20/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 90/2025/QĐ-PT ngày 18/12/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2026/QĐPT-DS ngày 16/01/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị T, sinh năm 1947. Địa chỉ: thôn Q, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định; nay là xã V, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: ông Lê Văn T1, sinh năm 1958. Địa chỉ: căn hộ C, Tòa nhà C, Dự án I, tổ dân phố A, phường C, quận N; nay là phường T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949. Địa chỉ: thôn V, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

- Anh Lê Trung H, sinh năm 1976. Địa chỉ: khu phố T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Phước; nay là xã T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

- Chị Lê Thị Yến N1, sinh năm 1978. Địa chỉ: đường A, thôn T, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Q, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

*. *Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị Yến N1:* bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1949. Địa chỉ: thôn V, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được chứng thực ngày 02/12/2025). (Vắng mặt)

- Anh Lê Hoài N2 (tên gọi khác là Lê Đức N3), sinh năm 1983. Địa chỉ: tổ dân phố số B T, phường P, quận N, thành phố Hà Nội; nay là phường X, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

- Ông Hoàng Hưng Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: phường Đ, thị xã B, tỉnh Thanh Hóa; nay là Tổ dân phố A, phường B, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Ông Lê Văn T2, sinh năm 1966. Địa chỉ: thôn V, xã Đ, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Chị Lê Thị T3, sinh năm 1994. Địa chỉ: thôn V, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Chị Lê Thị Thảo N4, sinh năm 2000. Địa chỉ: thôn V, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Chị Lê Thị Cẩm T4, sinh năm 2008. Địa chỉ: thôn V, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nay là xã Đ, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Anh Trần Văn T5, sinh năm 1976. Địa chỉ: km A, thôn Xóm Mới, xã T, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; nay là xã T, tỉnh Khánh Hòa. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1961. Địa chỉ: căn hộ C, Tòa nhà C, Dự án I, tổ dân phố A, phường C, quận N; nay là phường T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

- Ông Lê Văn T1, sinh năm 1958. Địa chỉ: căn hộ C, Tòa nhà C, Dự án I, tổ dân phố A, phường C, quận N; nay là phường T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1947. Địa chỉ: thôn Q, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định; nay là xã V, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt)

4. *Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Ninh Bình).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày:

Bố đẻ bà T là cụ Lê Văn T6 (chết ngày 31/10/2007) và mẹ đẻ là cụ Đinh Thị X (chết ngày 23/4/2014). Cụ T6, cụ X có 09 người con gồm: ông Lê Văn H2, chết ngày 12/7/2008 (ông H2 có vợ là bà Nguyễn Thị N và 03 người con gồm anh Lê Trung H, chị Lê Thị Yến N1, anh Lê Hoài N2); bà Lê Thị H3, chết năm 1969 (bà H3 có chồng là ông Hoàng Văn S và 02 người con gồm ông Hoàng Hưng Đ, bà Hoàng Thị Đ1), bà Đ1 chết năm 2024 (bà Đ1 có chồng là ông Lê Văn T2 và 03 người con gồm chị Lê Thị T3, chị Lê Thị Thảo N4, chị Lê Thị Cẩm T4); bà Lê Thị T; bà Lê Thị G (chết năm 1981, bà G có chồng là ông Trần Văn D và 01 người con là anh Trần Văn T5); bà Lê Thị C (chết năm 2015, không chồng con); ông Lê Văn L (chết năm 1957); ông Lê Văn T1; ông Lê Văn L1 (chết năm 1965); bà Lê Thị L2 (chết năm 1986, không chồng con). Cụ T6 và cụ X không để lại di chúc trước khi chết.

Cụ T6 và cụ X chết để lại tài sản là 308m² đất (173m² đất ở, 135m² đất vườn) tại thửa số 1181, tờ bản đồ PL4, địa chỉ thửa đất: xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/5/1996 mang tên cụ Lê Văn T6 (sau đây viết tắt là thửa đất số 1181, có diện tích 308m²); trên đất có tài sản là nhà cùng công trình phụ do ông Lê Văn T1 xây dựng. Hiện nay đất và nhà do ông T1 quản lý.

Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất của bố mẹ bà để lại là 308m² (trong đó có 173m² đất ở, 135m² đất vườn) tại thôn V, xã G, huyện G (nay là xã Đ), tỉnh Ninh Bình theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Lê Văn T1 là bị đơn, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H1 trình bày:

Ông T1 thống nhất với lời khai của bà T về quan hệ huyết thống; về thời gian cụ T6, cụ X chết; về thửa đất số 1181 của cụ T6, cụ X. Tài sản trên đất là của vợ chồng ông, bao gồm: 03 phòng ngủ, 02 gian phòng thờ, 02 công trình phụ, 01 phòng bếp, 01 bể nước, mái tôn, sân gạch. Về chi phí chăm sóc, phụng dưỡng cụ X: trước khi ông H2 chết có đóng góp một phần trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ X cùng ông hàng tháng. Kể từ khi ông H2 chết (tháng 7 năm 2008) cho đến khi cụ X chết thì việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ X chỉ có vợ chồng ông đảm nhiệm, không ai đóng góp, hỗ trợ. Tổng chi phí phụng dưỡng, chăm sóc cụ X là 86.000.000 đồng, chi phí xây dựng và nâng cấp khu lăng mộ (22 ngôi mộ) là 221.499.000 đồng. Vợ chồng ông không đề nghị Tòa án giải quyết các chi phí nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: bố mẹ chồng bà là cụ T6 và cụ X. Khi còn sống, bố chồng bà có giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai cụ cho chồng bà (ông Lê Văn H4) quản lý. Đến năm 2007 cụ T6 chết thì chồng bà vẫn quản lý mảnh đất trên của hai cụ. Năm 2008, chồng bà chết thì bà tiếp tục quản lý thửa đất và bìa đất của cụ T6, cụ X. Sau đó bà giao lại bìa đất cho bà Lê Thị C quản lý. Cụ X chết năm 2014, bà C chết năm 2015 thì ông T1 giữ bìa đất của bố mẹ chồng bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà không đồng ý. Bà đề nghị để lại mảnh đất của bố mẹ chồng bà để làm nhà thờ chung cho anh em, con cháu đi lại thờ cúng tổ tiên.

- Anh Lê Trung H trình bày: anh muốn để lại phần đất anh được hưởng để thờ cúng ông bà tổ tiên. Anh để lại phần anh được hưởng cho em trai là anh Lê Đức N3 quản lý, sử dụng để thờ cúng tổ tiên. Anh yêu cầu giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Chị Lê Thị Yến N1 trình bày: ông bà nội chị là cụ T6 và cụ X sinh được 09 người con, trong đó có bố chị là ông Lê Văn H2. Quan điểm của chị xin từ chối nhận thừa kế di sản của ông bà nội chị để lại. Đề nghị Tòa án không đưa chị vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Anh Lê Đức N3 trình bày: quan điểm anh mong muốn giữ lại mảnh đất hương hỏa của ông bà để lại sở hữu chung để con cháu sau này đi về thờ cúng. Nếu các bên không đồng ý giữ lại mảnh đất đó làm tài sản hương hỏa chung thì anh mong các cơ quan chức năng giải quyết đúng theo quy định của pháp luật và xét đến các vấn đề văn hoá truyền thống của dân tộc.

- Ông Hoàng Hưng Đ, ông Lê Văn T2, chị Lê Thị T3, chị Lê Thị Thảo N4, chị Lê Thị Cẩm T4, anh Trần Văn T5 cùng trình bày: từ chối phần thừa kế mà mình được hưởng, dành kỷ phần đó cho gia đình ông Lê Văn T1 để làm nơi thờ tự chung.

Tại Bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/6/2025 Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) quyết định: căn cứ vào các điều 649, 650, 651, 652, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà T. Giao cho ông T1 và bà H1 quản lý, sử dụng 312m² đất (trong đó 173m² đất ở, 139m² đất vườn) tại thửa số 1181 và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 03 phòng ngủ, 02 gian thờ, 02 công trình phụ, 01 bếp, 01 bể nước, mái tôn và lát 50m² sân gạch. Ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho bà T là 31.381.500 đồng; thanh toán cho anh H và anh N3 mỗi người 15.690.750 đồng. Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 30/6/2025 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) có nội dung:

Thứ nhất, bản án xác định thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xác định thiếu người thuộc hàng thừa kế, cụ thể: ông T2 chồng bà Đ1, ông S (bố bà Đ1 nếu ông còn sống) do bà Đ1 được thừa kế thế vị của bà H4, bà Đ1 chết sau bà H4 nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 sẽ được nhận phần thừa kế thế vị, gồm: ông S (bố bà Đ1 nếu ông còn sống), ông T2, các con bà Đ1 là chị T3, chị N4, chị T4. Bà Nguyễn Thị N là một trong những người được hưởng phần thừa kế của ông H2 đối với phần di sản của cụ T6 do ông H2 chết sau cụ T6.

Thứ hai, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, trong hồ sơ không có tài liệu nào xác định những người con chết trước cụ T6 và cụ X (ngoài anh L, anh L1 đã chết khi mới 02 tuổi và 04 tuổi), những người con khác có ai lập gia đình, có con hay không. Nếu có thì có tất cả bao nhiêu người con? Là những ai? để đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan? Bà C không xây dựng gia đình, đã chết năm 2015, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án không thể hiện bà C có con hay không, Tòa án không xác minh thu thập chứng cứ để xác định những người được hưởng phần thừa kế của bà C dẫn đến thiếu người tham gia tố tụng. Do đó việc Tòa án xác định chia cho bà C một kỷ phần thừa kế là không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự. Trong quá trình giải quyết Tòa án chưa làm rõ việc bà N có trực tiếp quản lý sử dụng mảnh đất chia di sản thừa kế hay không? Diện tích thực tế sử dụng của thửa đất tăng thêm so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 04m². Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không có chữ ký xác nhận của các hộ giáp ranh và các đương sự. Tòa án không thu thập chứng cứ để xác định phần diện tích đất tăng so với giấy chứng nhận có thuộc di sản không.

Thứ ba, trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế, những người bị kiện là ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị N. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T không đề nghị thay đổi tư cách tham gia tố tụng của bà N. Tuy nhiên, khi tiến hành xét xử Tòa án nhận định trong bản án việc bà T kiện bà N cùng với ông T1 là chưa chính xác nên chuyển tư cách tham gia tố tụng của bà N từ bị đơn thành người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Trong bản án, Tòa án đưa anh Trần Văn T5, chị Lê Thị T3, chị Lê Thị Thảo N4, chị Lê Thị Cẩm T4, ông Hoàng Hưng Đ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án không có văn bản tố tụng về việc "Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng" đối với những người này, nhưng tại bản án lại ghi tên những người này với tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Tòa án chưa xác minh làm rõ các nội dung như đã nhận định trên nhưng đã xác định diện tích chia di sản thừa kế là 312m² đất và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế cho những người được hưởng thừa kế là chưa đủ căn cứ. Đề nghị Tòa

án xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: hủy bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Văn T1 trình bày: đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng cơ bản thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3) như sau: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại di sản thừa kế của cụ T6 và cụ X là quyền sử dụng đất diện tích 310m² tại thửa đất số 1181, phân chia di sản thừa kế của cụ T6 cho bà N, xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3), sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) theo hướng:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, chia di sản thừa kế của cụ T6 và cụ X là quyền sử dụng diện tích 310m² đất (trong đó có 173m² đất ở và 137m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1181 có giá trị là 188.070.000 đồng. Giao cho ông T1 được quyền sử dụng diện tích 310m² đất có giá trị 188.070.000 đồng tại thửa đất số 1181. Ông T1 được quyền sở hữu, sử dụng các công trình do vợ chồng ông T1 bà H1 xây dựng trên phần đất chia cho ông T1. Ghi nhận sự tự nguyện chị N1 từ chối nhận di sản được hưởng. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng của anh H cho anh N3. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng của anh T5, chị T3, chị N4, chị T4, ông Đ, ông T2 cho ông T1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hồng T8 cho ông T1 ½ tài sản nhà và các công trình trên đất.

Ông T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà T với số tiền 31.345.000 đồng, bà N số tiền 4.478.000 đồng, anh N3 với số tiền là 26.867.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T1 thanh toán cho các đồng thừa kế của ông H2 đối với công sức ông H2 đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ X là 2.000.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình) làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T, ông Đ, ông T2, chị T3, chị N4, chị T4, anh T5, bà H1 vắng mặt nhưng đều có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà N, anh H, chị N1, anh N3 đều được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T6 và cụ X để lại theo quy định của pháp luật, thuộc “tranh chấp về thừa kế tài sản” quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia di sản thừa kế” và nhận định căn cứ Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa chính xác, cần rút kinh nghiệm Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề này.

[1.4] Về xác định phạm vi, yêu cầu khởi kiện: tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích 308m² đất (bao gồm 173m² đất ở, 135m² đất vườn). Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế, thửa đất có diện tích 310m² đất, tăng của 2m² đất so với diện tích thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Lê Văn T6. Bà T có đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ bà đối với thửa đất số 1181 có diện tích 310m² đất. Căn cứ Điều 5, khoản 4 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện nêu trên không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Do đó, Hội đồng xét xử xác định phạm vi, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết, chia di sản thừa kế của bố mẹ bà T để lại theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 1181 có diện tích 310m² đất (trong đó có 173m² đất ở, 137m² đất trồng cây lâu năm).

[1.5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: sửa bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung thay đổi kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

[2] Xét về nội dung kháng nghị.

[2.1] Về xác định người tham gia tố tụng.

Đối với ông Lê Văn T2: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T2 (chồng bà Đ1) thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa đúng pháp

luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Toà án cấp sơ thẩm, ông T2 đã có đơn đề nghị trình bày quan điểm của mình (bút lục số 128). Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông T2 có đơn đề nghị được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho ông T2, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định ông Lê Văn T2, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn V, xã Đ, tỉnh Ninh Bình là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với ông Hoàng Văn S: ngày 07/3/2007 ông Hoàng Văn S (bố bà Đ1) đã chết nên không có căn cứ để đưa ông S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với bà Nguyễn Thị N: ngày 26/01/2026 bà T có đơn trình bày về việc do sơ xuất nên trong đơn khởi kiện, bà T đã xác định nhầm người bị kiện là bà Nguyễn Thị N, bà xin xác định lại người bị kiện (tức bị đơn) trong vụ án là ông Lê Văn T1 (không phải bà Nguyễn Thị N). Xét thấy: do bà N không phải là người đang quản lý di sản thừa kế của cụ T6 và cụ X, bà N thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 nên Toà án cấp sơ thẩm xác định bà N tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

[2.2] Về thu thập tài liệu, chứng cứ.

Toà án cấp sơ thẩm đã thu thập và xác định hàng thừa kế thứ nhất của những người con của cụ T6 và cụ X chết trước, chết sau hai cụ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng, bao gồm vợ con ông H2 (bà N, anh H, chị N1, anh N3), con bà H4 (ông Đ, các con của bà Đ1), con bà G (anh T5).

Tại Biên bản xác minh ngày 23/01/2026, Ủy ban nhân dân xã Đ: có 05 người con chết trước cụ T6 gồm: bà H4, bà G, ông L, ông L1, bà L2 và có 01 người con chết sau cụ X là bà C.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà T, ông T1 có đơn trình bày về việc do bà T, ông T1 thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà C đối với phần di sản thừa kế của cụ T6, cụ X và đề nghị được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho đương sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định bà T, ông T1 có thêm tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Như vậy, việc thu thập chứng cứ tại phiên toà phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ nhưng cũng không có căn cứ để xác định bà C, bà L2 có con để đưa họ vào tham gia tố tụng. Hiện nay, hàng thừa kế thứ nhất của bà C không có, về hàng thừa kế thứ hai của bà C chỉ còn có bà T, ông T1. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ông T1, bà T có thêm tư cách tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề này.

Kháng nghị cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không có văn bản "Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng" đối với anh T5, chị T3, chị N4, chị T4, ông Đ với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng. Tuy nhiên tại bản án sơ thẩm có ghi tên những người nêu trên tham gia tố tụng với tư cách là người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên sai sót trên không làm thay đổi bản chất của vụ án, cần rút kinh nghiệm Tòa án cấp sơ thẩm về vấn đề này.

[2.3] Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế.

[2.3.1] Về thời hiệu khởi kiện: cụ Lê Văn T6 (chết ngày 31/10/2007), cụ Đinh Thị X (chết ngày 23/4/2014). Ngày 23/10/2023 bà T làm khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện.

[2.3.2] Về xác định hàng thừa kế.

Những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 gồm: cụ X; ông H2 (chết ngày 12/7/2008) không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là vợ ông H2 (bà N) và 03 người con gồm anh H, chị N1, anh N3; bà H4 chết năm 1969, chết trước cụ T6 nên các con của bà H4 là ông Đ, bà Đ1 là những người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà bà H4 nếu còn sống được hưởng từ cụ T6 (bà Đ1 chết năm 2024 không để lại di chúc, bố đẻ bà Đ1 là ông S chết ngày 07/3/2007 nên hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 là chồng bà Đ1 (ông T2) và 03 người con gồm chị T3, chị N4, chị T4; bà T; bà G chết năm 1981, chết trước cụ T6 nên con của bà G là anh T5 là người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà bà G nếu còn sống được hưởng từ cụ T6; bà C chết ngày 01/01/2015, không chồng, không con, không có cha nuôi, không có mẹ nuôi, không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ hai của bà C là bà T, ông T1; ông L (sinh năm 1955, chết năm 1957), chết trước cụ T6, không vợ con nên không có người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông L nếu còn sống được hưởng từ cụ T6; ông T1; ông L1 (sinh năm 1961, chết năm 1965), chết trước cụ T6, không vợ, không con nên không có người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông L1 nếu còn sống được hưởng từ cụ T6; bà L2 chết năm 1986, chết trước cụ T6, không chồng, không con nên không có người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà bà L2 nếu còn sống được hưởng từ cụ T6.

Những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ X gồm: ông H2 chết trước cụ X nên các con của ông H2 là anh H, chị N1, anh N3 là những người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông H2 nếu còn sống được hưởng từ cụ X nên hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 là anh H, chị N1, anh N3; bà H4 chết trước cụ X nên các con của bà H4 là ông Đ, bà Đ1 là những người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà bà H4 nếu còn sống được hưởng từ cụ X (bà Đ1 chết năm 2024) nên hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ1 là chồng bà Đ1 (ông T2) và 03 người con gồm chị T3, chị N4, chị T4; bà T; bà G chết trước cụ X nên con của bà G là anh T5 là người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà bà G nếu còn sống được hưởng từ cụ X; bà C (chết ngày 01/01/2015) không chồng, không con, hàng thừa kế thứ hai của bà C là bà T, ông T1; ông L chết năm 1957, chết trước cụ X, không vợ, không con nên không có người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông L nếu còn sống được hưởng từ cụ X; ông T1; ông L1 chết năm 1965, chết trước cụ X, không vợ, không con nên không có người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà ông L1 nếu còn sống được hưởng từ cụ X; bà L2 chết năm 1986, chết

trước cụ X, không chồng, không con nên không có người thừa kế thế vị đối với phần di sản mà bà L2 nếu còn sống được hưởng từ cụ X.

[2.3.3] Về xác định di sản thừa kế.

Tại trích lục bản đồ địa chính lập năm 1995, chỉnh lý năm 2000 thể hiện thửa đất số 1181, tên chủ sử dụng đất là “Thế”. Tuy nhiên, tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện Ủy ban nhân dân huyện G cấp quyền sử dụng đất cho cụ Lê Văn T6. Mặt khác, tại trang 122 quyển sổ địa chính số 03 và tại trang 63 quyển sổ mục kê số 02 đều thể hiện tên chủ sử dụng đất là cụ Lê Văn T6. Như vậy, theo hồ sơ địa chính thể hiện thửa đất số 1181, tờ bản đồ số PL4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1995, nay là thửa đất số 1181, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính lập năm 1995, chỉnh lý năm 2000, thửa đất có diện tích 308m² (trong đó có 173m² đất ở, 135m² đất vườn/đất trồng cây lâu năm, chủ sử dụng đất mang tên cụ Lê Văn T6 (tức T7).

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2026 thể hiện thực trạng thửa đất nêu trên có tổng diện tích là 310m², tăng 2m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1996 là 2m². Tại Biên bản xác minh ngày 23/01/2026, Ủy ban nhân dân xã Đ có quan điểm: đề nghị Tòa án chuyển kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 1181 đến Chi nhánh Văn phòng Đ2 để xem xét, thẩm tra kết quả đo đạc.

Tại Biên bản xác minh ngày 28/01/2026, Chi nhánh Văn phòng Đ2 có quan điểm: về sự chênh lệch diện tích đất theo hiện trạng đo đạc ngày 23/01/2026, tăng 02m² đất trồng cây lâu năm. Đề nghị Tòa án liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ khoản 6 Điều 135 Luật Đất đai năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025), ranh giới thửa đất số 1181 không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề; Hội đồng xét xử xác định diện tích thửa đất số 1181 được xác định theo số liệu đo đạc thực tế được thể hiện tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/01/2026. Như vậy, di sản của cụ T6, cụ X để lại là quyền sử dụng 310m² đất (trong đó có 173m² đất ở và 137m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1181. Tổng giá trị di sản của cụ T6, cụ X là 188.070.000 đồng, cụ thể:

$$173\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 173.000.000 \text{ đồng.}$$

$$137\text{m}^2 \text{ đất trồng cây lâu năm} \times 110.000 \text{ đồng/m}^2 = 15.070.000 \text{ đồng.}$$

[2.3.4] Về phân chia di sản.

Tổng giá trị di sản của cụ T6, cụ X là 188.070.000 đồng như đã nhận định tại mục [2.3.3] nên mỗi cụ được hưởng 155m² đất (trong đó có 86,5m² đất ở và 68,5m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 94.035.000 đồng/người. Cụ T6 và cụ X chết không để lại di chúc nên di sản của cụ T6 và cụ X được phân chia theo pháp luật. Di sản thừa kế được chia theo các lần mở thừa kế. Cụ thể:

***. Mở thừa kế lần 1 khi cụ T6 chết (ngày 31/10/2007):** trước khi chia di sản của cụ T6, cần xem xét công sức chăm sóc cụ T6, công sức của người quản lý, bảo quản, tôn tạo di sản của cụ T6.

Xét thấy: cụ T6 chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì. Về công chăm sóc cụ T6, về chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng, xây mộ, thờ cúng, chi phí cho việc bảo quản, tôn tạo di sản, thuế sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa, ông T1 trình bày: cụ T6 chết thì cụ X là người mai táng, xây mộ, thờ cúng, bảo quản, tôn tạo di sản, nộp thuế sử dụng đất. Riêng ông có góp tiền để cùng mẹ ông lo đám tang, xây mộ cho cụ T6 nhưng ông không đề nghị Tòa án giải quyết, vì đó là việc báo hiếu của người con đối với bố; ngoài ra những người con khác không có công sức gì. Vợ chồng ông H2 bà N không ở cùng nhà với bố mẹ, chỉ sinh sống cùng thôn, cách nhà cụ T6 cụ X khoảng 500m.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà N có lời khai trình bày: *khi bố chồng bà chết thì chồng bà vẫn quản lý mảnh đất của hai cụ. Năm 2008 ông H2 chết thì bà là người quản lý thửa đất. Sau đó bà đã giao lại thửa đất cho bà C quản lý.* Tuy nhiên, bà N và các con của bà N (anh H, chị N1, anh N3) đều không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh công sức của ông H2, bà N trong việc chăm sóc cụ T6, cụ X, chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng, xây mộ, thờ cúng, chi phí cho việc bảo quản, tôn tạo di sản, người nộp thuế sử dụng đất đối với phần di sản của cụ T6, cụ X nên phải chịu hậu quả pháp lý.

Tại Biên bản xác minh ngày 23/01/2026, Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận bà N không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất nêu trên.

Mặt khác, sau khi cụ T6 chết thì bà C không lấy chồng, sống cùng với cụ X trên thửa đất số 1181 nên cần xác định khi cụ X còn sống thì cụ X là người trực tiếp quản lý di sản của cụ T6. Hội đồng xét xử xác định ông H2, bà N không có công sức gì đối với di sản của cụ T6.

Đối với di sản thừa kế của cụ T6 cụ X: chị N1 từ chối nhận di sản được hưởng, anh H tự nguyện cho anh N3 phần thừa kế mà mình được hưởng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị N1, anh H về vấn đề nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Đ, ông T2, chị T3, chị N4, chị T4, anh T5 đều trình bày quan điểm đối với di sản thừa kế của cụ T6, cụ X: phần thừa kế được hưởng, đề nghị thanh toán bằng hiện vật; phần tài sản nhận bằng hiện vật thì tặng cho ông T1 và không yêu cầu ông T1 phải thanh toán bất cứ khoản tiền nào. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận về vấn đề nêu trên.

Về kỷ phần thừa kế mà bà C được hưởng đối với di sản thừa kế của cụ T6 cụ X, bà T có quan điểm: phần thừa kế được hưởng, đề nghị thanh toán bằng hiện vật; phần tài sản nhận bằng hiện vật thì bà tặng cho ông T1. Hội đồng xét xử ghi nhận về vấn đề nêu trên.

Như vậy, di sản cụ T6 để lại là: 94.035.000 đồng được chia làm 7 kỷ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 như đã nhận định tại mục [2.3.2]; mỗi kỷ phần thừa kế là: $94.035.000 \text{ đồng} : 7 = 13.433.571 \text{ đồng}$.

***. Mở thừa kế lần 2 khi cụ X chết (23/4/2014):**

Tài sản cụ X để lại có giá trị là 94.035.000 đồng (1/2 tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân) và 13.433.571 đồng (di sản thừa kế do cụ T6 để lại) = 107.468.571 đồng. Cụ X chết không để lại nghĩa vụ tài sản gì.

Về công chăm sóc cụ X, về chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng, xây mộ, thờ cúng, chi phí cho việc bảo quản, tôn tạo di sản, thuế sử dụng đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa, ông T1 trình bày: cụ X chết thì ông là người mai táng, xây mộ, thờ cúng, bảo quản, tôn tạo di sản, nộp thuế sử dụng đất nhưng ông không đề nghị Tòa án giải quyết, vì đó là việc báo hiếu của người con đối với mẹ; những người con khác không có công sức gì. Riêng ông H2 khi còn sống có đóng góp một phần nhỏ trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cụ X. Ông T1 đề nghị ghi nhận sự tự nguyện của ông về việc ông tự nguyện thanh toán cho vợ con ông H2 (bà N, anh H, chị N1, anh N3) đối với công sức mà ông H2 đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ X là 2.000.000 đồng. Hội đồng xét xử ghi nhận về vấn đề nêu trên.

Do đó, di sản cụ X để lại là: 107.468.571 đồng được chia làm 6 kỷ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ X như đã nhận định tại mục [2.3.2]; mỗi kỷ phần thừa kế là: $107.468.571 \text{ đồng} : 6 = 17.911.428 \text{ đồng}$.

Như vậy, mở thừa kế lần 1 bà T được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 13.433.571 đồng; mở thừa kế lần 2 bà T được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 17.911.428 đồng; tổng cộng: 31.344.999 đồng. Bà N được hưởng 1/3 kỷ phần thừa kế (mở thừa kế lần 1) là $13.433.571 \text{ đồng} / 3 = 4.477.857 \text{ đồng}$. Mở thừa kế lần 1 anh N3 được hưởng 2/3 kỷ phần thừa kế là 8.955.714 đồng, mở thừa kế lần 2 anh N3 được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 17.911.428 đồng (trong đó có phần thừa kế anh N3 được hưởng và phần thừa kế anh H tặng cho anh N3 phần thừa kế mà anh H được hưởng); tổng cộng, anh N3 được hưởng 26.867.142 đồng.

Đối với ông T1: mở thừa kế lần 1 ông T1 được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 13.433.571 đồng, 1 kỷ phần thừa kế do ông Đ, chồng con bà Đ1 tặng cho là 13.433.571 đồng, 1 kỷ phần thừa kế do anh T5 tặng cho là 13.433.571 đồng, bà T tặng cho ông T1 1/2 kỷ phần thừa kế của bà C được hưởng và ông T1 được hưởng 1/2 kỷ phần thừa kế của bà C nên ông T1 được hưởng là 13.433.571 đồng. Mở thừa kế lần 2, ông T1 được hưởng 1 kỷ phần thừa kế là 17.911.428 đồng, 1 kỷ phần thừa kế do ông Đ, chồng con bà Đ1 tặng cho là 17.911.428 đồng, 1 kỷ phần thừa kế do anh T5 tặng cho là 17.911.428 đồng, bà T tặng cho ông T1 1/2 kỷ phần thừa kế của bà C được hưởng và ông T1 được hưởng 1/2 kỷ phần thừa kế của bà C nên ông T1 được hưởng là 17.911.428 đồng. Tổng cộng ông T1 được hưởng: 125.379.996 đồng.

*. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà H1 có đơn trình bày quan điểm: bà tặng cho ông T1 1/2 tài sản nhà và các công trình của bà H1 xây dựng trên đất của cụ T6 cụ X. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của bà H1.

Hiện nay các đương sự trong vụ án đều có chỗ ở ổn định, ông T1 đang là người trực tiếp quản lý thửa đất nêu trên; nguyện vọng của ông T1 xin được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật để ông quản lý thờ cúng các cụ, có chỗ cho con cháu đi về. Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, đảm bảo về diện tích sử dụng cũng như giá trị quyền sử dụng đất, đảm bảo công năng sử dụng các công trình đã xây dựng trên đất, đảm bảo tính ổn định trong quan hệ dân sự, đảm bảo lợi ích chung của các đương sự, đảm bảo thuận lợi thi hành án trong việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người thừa kế tài sản được nhận bằng hiện vật và theo Quyết định số 192/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh N. Hội đồng xét xử chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật cho ông T1, cụ thể: giao cho ông T1 được quyền sử dụng diện tích 310m² đất (trong đó có 173m² đất ở, 137m² đất trồng cây lâu năm), có giá trị 188.070.000 đồng tại thửa đất số 1181; thửa đất có vị trí như trên sơ đồ. Ông T1 được quyền sở hữu, sử dụng các công trình do vợ chồng ông T1 bà H1 xây dựng trên phần đất chia cho ông T1. Ông T1 có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho bà T với số tiền 31.344.999 đồng (làm tròn 31.345.000 đồng), bà N với số tiền 4.477.857 đồng (làm tròn 4.478.000 đồng), anh N3 với số tiền là 26.867.142 đồng (làm tròn 26.867.000 đồng).

(Có sơ đồ kèm theo)

[3] Về chi phí tố tụng: ông T1 tự nguyện chịu chi phí tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T, ông T1, bà N là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Anh H, anh N3, ông Đ, ông T2, chị T3, chị N4, chị T4, anh T5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế.

*. Anh N3, anh H, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 26.867.000 đồng : 2 = 13.433.500 đồng/người. Anh N3 không có quan điểm nộp án phí thay anh H nên anh H có trách nhiệm nộp án phí dân sự sơ thẩm là:

$13.433.500 \text{ đồng} \times 5\% = 671.675 \text{ đồng}$, làm tròn 672.000 đồng.

Anh N3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là:

$13.433.500 \text{ đồng} \times 5\% = 671.675 \text{ đồng}$, làm tròn 672.000 đồng.

*. Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền là 31.344.999 đồng (làm tròn 31.345.000 đồng) : 2 = 15.672.500 đồng (làm tròn 15.672.000 đồng).

$15.672.000 \text{ đồng} \times 5\% = 783.600 \text{ đồng}$, làm tròn 784.000 đồng.

*. Ông T2, chị T3, chị N4, chị T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 15.672.000 đồng.

15.672.000 đồng : 4 = 3.918.000 đồng, thuộc loại án phí từ 6.000.000 đồng trở xuống nên mỗi người phải chịu án phí 300.000 đồng/người.

*. Anh T5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền là 31.344.999 đồng (làm tròn 31.345.000 đồng).

31.345.000 đồng x 5% = 1.567.250 đồng, làm tròn 1.567.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T1 xác định do ông T1 nhận phần thừa kế của ông Đ, ông T2, chị T3, chị N4, chị T4, anh T5 tặng cho nên ông T1 nhận nộp án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông Đ, ông T2, chị T3, chị N4, chị T4, anh T5. Như vậy, tổng số tiền ông T1 nhận nộp thay án phí cho ông Đ, ông T2, chị T3, chị N4, chị T4, anh T5 là:

784.000 đồng + 1.200.000 đồng + 1.567.000 đồng = 3.551.000 đồng.

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại di sản thừa kế của cụ T6 và cụ X là quyền sử dụng đất diện tích 310m², phân chia di sản thừa kế của cụ T6 cho bà N, xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; sửa bản án sơ thẩm do việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ như nhận định nêu trên.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm như đã nhận định nêu trên nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 148, Điều 293, Điều 296, Điều 298 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các điều 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Các điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 105, Điều 106 của Luật Đất đai năm 2003. Điều 135, Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025). Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 30/6/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình).

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Ninh Bình), cụ thể:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn là bà Lê Thị T.

2.1.1. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T6 và cụ Đinh Thị X theo quy định của pháp luật gồm: quyền sử dụng diện tích đất 310m² đất (trong đó có 173m² đất ở và 137m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 1181, tờ bản đồ số PL4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1995 (nay là thửa đất số 1181, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Đ, tỉnh Ninh Bình lập năm 1995, chỉnh lý năm 2000); địa chỉ thửa đất: thôn V, xã Đ, tỉnh Ninh Bình. Tổng giá trị tài sản là: 188.070.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng).

2.1.2. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Yến N1 từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Lê Văn T6 và cụ Đinh Thị X.

Chấp nhận sự tự nguyện để lại di sản thừa kế được hưởng của anh Lê Trung H tặng cho anh Lê Đức N3 (tên gọi khác là Lê Hoài N2).

Chấp nhận sự tự nguyện để lại di sản thừa kế được hưởng của ông Hoàng Hưng Đ, ông Lê Văn T2, chị Lê Thị T3, chị Lê Thị Thảo N4, chị Lê Thị Cẩm T4, anh Trần Văn T5 tặng cho ông Lê Văn T1.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Hồng T8 cho ông Lê Văn T1 đổi với ½ tài sản, công trình của bà Trần Thị H1 xây dựng trên phần đất chia cho ông Lê Văn T1.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị T về việc tặng cho ông Lê Văn T1 1/2 kỷ phần thừa kế của bà Lê Thị C được hưởng di sản thừa kế.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T1 về việc ông Lê Văn T1 tự nguyện thanh toán cho bà Nguyễn Thị N, anh Lê Trung H, chị Lê Thị Yến N1, anh Lê Đức N3 (tên gọi khác là Lê Hoài N2) đối với công sức mà ông Lê Văn H2 đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ Đinh Thị X là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

2.1.3. Chia hiện vật như sau:

Giao cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng diện tích 310m² đất (trong đó có 173m² đất ở và 137m² đất trồng cây lâu năm) trị giá 188.070.000 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng); tại thửa đất số 1181, tờ bản đồ số PL4, bản đồ địa chính xã G lập năm 1995 (nay là thửa đất số 1181, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Đ, tỉnh Ninh Bình lập năm 1995, chỉnh lý năm 2000); địa chỉ thửa đất: thôn V, xã Đ, tỉnh Ninh Bình. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau: phía Bắc giáp đường xóm gồm các đoạn có kích thước 7,87m, 5,07m, 2,85m, 1,63m; phía Đông giáp đường xóm gồm các đoạn có kích thước 2,88m, 1,6m, 4,59m, 3,7m; phía Nam giáp thửa 1194 gồm các đoạn có kích thước 9,42m, 1,03m và giáp thửa 1193 có kích thước 9,17m; phía Tây giáp thửa 1182 gồm các đoạn có kích thước 2,33m, 10,11m, 7,6m.

Ông Lê Văn T1 được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản xây dựng trên phần đất được chia cho ông Lê Văn T1, gồm: 01 nhà ở hai mái có diện tích 51,5m²; 01 nhà ở hai mái diện tích 31,4m²; 01 bếp có diện tích 38,9m²; 01 lán tôn thường có

diện tích 55,4m²; sân lát gạch có diện tích 136,8m² (bao gồm cả sân dưới lán tôn); tường bao có kích thước 50,68m (trong đó có đoạn tường xây bằng đá hộc kích thước 18,62m); cổng sắt hai cánh có kích thước chiều rộng là 3,7m ; 01 bể nước có thể tích 3m³.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.1.4. Buộc ông Lê Văn T1 phải thanh toán cho bà Lê Thị T giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 31.345.000 đồng (Ba mươi một triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Buộc ông Lê Văn T1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 4.478.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Buộc ông Lê Văn T1 phải thanh toán cho anh Lê Đức N3 (tên gọi khác là Lê Hoài N2) giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 26.867.000 đồng (Hai mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

*. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

*. Ông Lê Văn T1 có trách nhiệm, nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị T, ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị N đều được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Trung H, anh Lê Đức N3 (tên gọi khác là Lê Hoài N2), mỗi người phải chịu 672.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T1 nộp thay án phí dân sự sơ thẩm cho ông Hoàng Hưng Đ, ông Lê Văn T2, chị Lê Thị T3, chị Lê Thị Thảo N4, chị Lê Thị Cẩm T4, anh Trần Văn T5 với tổng số tiền là 3.551.000 đồng (Ba triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 03/02/2026).

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án;
- TAND khu vực 3 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng